TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PL
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh P

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 17/8/2023
V/v Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PL, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ngô Hồng Nam;
Các Hội thẩm nhân dân:
1- Ông Đinh Quốc Minh;
2- Bà Đỗ Thanh Bình.
- Thư ký phiên toà:Vũ Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Thái Nguyên;
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 07/2020/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P - sinh năm 1966 (có mặt)
Địa chỉ: Xóm VT, xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị P: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985. (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 4, phường Quang Trung, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
2. Bị đơn: Ông Trần Văn C - sinh năm 1959
Địa chỉ: Xóm VT, xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
3.1. Anh Trần Văn Long, sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Xóm VT, xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên
3.2. Chị Trần Thị L, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Xóm CK, xã YD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà và ông Trần Văn C kết hôn năm 1987 nhưng đến năm 2001 mới làm thủ

tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên bà đã làm đơn xin ly hôn ông C tại Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 65/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện PL đã quyết định cho bà và ông C ly hôn, việc chia tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận, không yêu C Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn, bà không thấy ông C nói gì đến việc chia tài sản chung. Để đảm bảo quyền lợi cho bà đã khởi kiện yêu C Tòa án nhân dân huyện PL giải quyết tài sản chung của bà với ông C gồm nhà và đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 262361 do Ủy ban nhân dân huyện PL cấp ngày 17/3/1993 mang tên ông Trần Văn C gồm (13 thửa đất): Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 18, diện tích 884 m^2 đất thổ cư (theo bản đồ địa chính là thửa 101, tờ bản đồ số 39, diện tích 979,8 m^2); Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 18, diện tích 148m^2 đất chè (theo bản đồ địa chính là thửa 159, tờ bản đồ số 39, diện tích 591 m^2);Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 18, diện tích 592 m^2 đất 1 lúa; Thửa đất số 219, tờ bản đồ số 18, diện tích 240m^2 đất 1 lúa (theo bản đồ địa chính là thửa 163, tờ bản đồ số 39, diện tích 298 m^2); Thửa đất số 316, tờ bản đồ số 18, diện tích 340 m^2 đất chè; Thửa đất số 283, tờ bản đồ số 18, diện tích 100m^2 đất màu (theo bản đồ địa chính là thửa 248, tờ bản đồ số 39, diện tích 139 m^2); Thửa đất số 241a, tờ bản đồ số 18, diện tích 314m^2 đất màu (theo bản đồ địa chính là thửa 249, tờ bản đồ số 39, diện tích 333 m^2); Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.220 m^2 đất 2 lúa (theo bản đồ địa chính là thửa 326, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.317 m^2); Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 18, diện tích 656 m^2 đất 1 lúa; Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 18, diện tích 270 m^2 đất 1 lúa; Thửa đất số 273, tờ bản đồ số 13, diện tích 750 m^2 đất 1 lúa; Thửa đất số 188, tờ bản đồ số 11, diện tích 232 m^2 đất mạ (theo bản đồ địa chính là thửa 412, tờ bản đồ số 33, diện tích 155 m^2 và thửa 411, tờ bản đồ số 33, diện tích 99m^2); Thửa đất số 290, tờ bản đồ số 18, diện tích 560 m^2 đất màu (theo bản đồ địa chính là thửa 243, tờ bản đồ số 39, diện tích 589 m^2.

Quá trình giải quyết vụ án, bà P có nhiều đơn xin rút một phần yêu C khởi kiện, đến ngày 16/5/2023 bà P có đơn rút một phần yêu C khởi kiện và xác định tài sản chung của vợ chồng đề nghị chia gồm (07 thửa đất), không yêu C chia tài sản trên đất:

- Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 18, diện tích 884 m^2 đất thổ cư (theo bản đồ địa chính là thửa 101, tờ bản đồ số 39, diện tích 979,8 m^2) giấy chứng nhận QSD đất số A 262361, do Ủy ban nhân dân huyện PL cấp ngày 17/3/1993 mang tên Trần Văn C.

- Thửa 159, tờ bản đồ số 39, diện tích 591 m^2 (đất trồng lúa nước); Thửa 163, tờ bản đồ số 39, diện tích 298 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Thửa 248, tờ bản đồ số 39, diện tích 139 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Thửa 249, tờ bản đồ số 39, diện tích 333 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) đã được cấp giấy chứng

nhận QSD đất số CL 271255 , do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp đổi ngày 26/10/2017 mang tên Trần Văn C và Nguyễn Thị P.

- Thửa 326, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.317m^2 (đất chuyên trồng lúa nước) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CL 271256, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp đổi ngày 26/10/2017 mang tên Trần Văn C và Nguyễn Thị P

- Thửa 243, tờ bản đồ số 39, diện tích 589 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CL 271257, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp đổi ngày 26/10/2017 mang tên Trần Văn C và Nguyễn Thị P.

Bà P yêu C Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật và bà đề nghị chia cho bà được hưởng phần tài sản: Một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ số 39, diện tích 979,8 m^2 (phần diện tích không có nhà và công trình phụ, diện tích khoảng 400m^2 đến 500m^2, trong đó có 200m^2 đất ở); Thửa 159, tờ bản đồ số 39, diện tích 591 m^2 (đất trồng lúa nước) và Thửa 163, tờ bản đồ số 39, diện tích 298 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác).

Về nợ chung: bà xác định bà và ông C không có nợ chung.

Về phía bị đơn ông Trần Văn C trình bày: Ông với bà P lấy nhau năm 1987, tuy nhiên đến năm 2001 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thửa 101, tờ 39, diện tích 979,8m^2 không phải là tài sản chung của vợ chồng giữa ông và bà P mà đây là tài sản của mẹ ông để lại cho ông từ năm 1992, đến năm 1993 mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất. Đất có nguồn gốc của bố mẹ ông ở từ năm 1957. Ông không nhất trí chia tài sản này. Bà P là con dâu về ở trên diện tích đất này. 02 Thửa đất lúa là thửa 326, tờ 30, diện tích 1.317m2 và thửa77, tờ bản đồ số 39, diện tích 844,4m2 là do ông nhận của hợp tác xã. Thửa 412, tờ 33, diện tích 155m2 có trong giấy chứng nhận QSD đất của ông, tuy nhiên ông đã cho em gái (thửa đất này bà P không yêu C chia). Các thửa còn lại đều của bố mẹ để lại cho ông. Nay ông không nhất trí với yêu C khởi kiện của bà P. Tuy nhiên, ông C nhất trí chia cho bà P một phần diện tích đất tại thửa 101, thửa 159 và thửa 249.

Về nợ chung: Ông xác định ông và bà P không có nợ chung.

Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn Long, chị Trần Thị L (là các con của ông C và bà P) đều xác định: Năm 1987, bố mẹ của anh, chị kết hôn nhưng đến năm 2001 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã DD. Quá trình chung sống không hạnh P nên năm 2018 bố mẹ của anh, chị thuận tình ly hôn, Tòa án chỉ giải quyết quan hệ hôn nhân chưa giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng do bố mẹ tự thỏa thuận. Do không thỏa thuận được nên năm 2020 mẹ của anh chị đã làm đơn khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Anh, chị đều xác định các thửa 101, tờ 39, diện tích 979,8m^2; Thửa 159, tờ 39, diện tích 591m^2; thửa 163, tờ 39, diện tích 298m^2; thửa 248, tờ bản đồ số 39, diện tích 139m^2; Thửa 249, tờ 39, diện tích 333m^2; thửa 326,

tờ 30, diện tích 1.317m^2; Thửa 411, tờ 33, diện tích 99m2; thửa 412, tờ 33, diện tích 155m^2; thửa 243, tờ bản đồ số 33, diện tích 589m^2; thửa 77, tờ bản đồ số 39, diện tích 844,4m^2 là của bố mẹ (ông C, bà P). Khi anh, chị sinh ra và lớn lên thì đã ở đây cùng bố mẹ. Đây là khối tài sản của ông C, bà P. Anh, chị không có công sức đóng góp gì nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Do các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung của vụ án nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử công khai.

Trong phần tranh luận:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị P - ông Nguyễn Văn T đều giữ nguyên yêu C khởi kiện đề nghị chia cho bà P được hưởng phần tài sản: Một phần thửa đất số 101, tờ bản đồ số 39, diện tích 979,8 m^2 (phần diện tích không có nhà và công trình phụ, diện tích khoảng 400m^2 đến 500m^2, trong đó có 200m^2 đất ở); Thửa 159, tờ bản đồ số 39, diện tích 591 m^2 (đất trồng lúa nước) và Thửa 163, tờ bản đồ số 39, diện tích 298 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) và bà không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Bị đơn ông Trần Văn C vẫn giữ quan điểm như đã trình bày và không nhất trí yêu C khởi kiện của nguyên đơn ông không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người T hành tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã cơ bản thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các Điều 33, 38, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu C khởi kiện của bà Nguyễn Thị P tranh chấp tài sản sau khi ly hôn với ông Trần Văn C. Chia cho bà P 1/3 tổng giá trị tài sản tranh chấp, chia cho ông C 2/3 tổng giá trị tài sản tranh chấp. Giao cho bà P diện tích 336m^2 (trong đó có 150 m^2 đất ở và 186 m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thửa 101, tờ bản đồ số 39; Thửa 159, tờ bản đồ số 39, diện tích 591 m^2; Thửa 163, tờ bản đồ số 39, diện tích 298 m^2. Các thửa còn lại chia cho ông C. Hai bên trích chia trênh lệch giá trị cho nhau. Về chi phí tố tụng và án phí đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

- Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về *"Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Trần Văn C có nơi cư trú tại xóm VT, xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ các quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh Thái Nguyên.

[2.] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà P và ông C:

Bà P khởi kiện chia tài sản chung gồm 07 thửa đất, cụ thể:

- Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 18, diện tích 884 m^2 đất thổ cư (theo bản đồ địa chính là thửa 101, tờ bản đồ số 39, diện tích 979,8 m^2 mà giấy chứng nhận QSD đất số A 262361, do Ủy ban nhân dân huyện PL cấp ngày 17/3/1993 mang tên Trần Văn C.

- Thửa 159, tờ bản đồ số 39, diện tích 591 m^2 (đất trồng lúa nước); Thửa 163, tờ bản đồ số 39, diện tích 298 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Thửa 248, tờ bản đồ số 39, diện tích 139 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Thửa 249, tờ bản đồ số 39, diện tích 333 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CL 271255 , do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp đổi ngày 26/10/2017 mang tên Trần Văn C và Nguyễn Thị P.

- Thửa 326, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.317m^2(đất chuyên trồng lúa nước) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CL 271256, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp đổi ngày 26/10/2017 mang tên Trần Văn C và Nguyễn Thị P

- Thửa 243, tờ bản đồ số 39, diện tích 589 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số CL 271257, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp đổi ngày 26/10/2017 mang tên Trần Văn C và Nguyễn Thị P.

07 thửa đất nêu trên đều đã được Uỷ ban nhân dân huyện PL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 mang tên ông Trần Văn C. Năm 2017, có 06 thửa đất (thửa 159, 163, 243, 248, 249 đều tờ bản đồ số 39 và thửa 326, tờ bản đồ số 30, bản đồ địa chính) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị P.

Ông Trần Văn C cho rằng, 07 thửa đất nêu trên đều có nguồn gốc của bố mẹ ông ở từ năm 1957. Đây là tài sản của mẹ ông để lại cho ông từ năm 1992, đến năm 1993 mới làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất nên không phải là tài sản chung của của ông và bà P. Tuy nhiên, Tại buổi hòa giải và tại phiên tòa, ông C đều nhất trí chia cho bà P một phần diện tích đất tại thửa 101, thửa 159 và thửa 249 đều thuộc bản đồ số 39. Bà P không nhất trí với lý do: Phần diện tích đất tại thửa 101 mà ông C chia cho bà không đủ diện tích để làm nhà ở và phần giá trị tài sản

ông C chia cho bà là ít so với giá trị tài sản tranh chấp. Ông C và bà P không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất: Theo bà P thì 07 thửa đất mà bà yêu C chia tài sản chung có nguồn gốc của bố mẹ ông C. Theo ông C thì đây là của bố mẹ để lại riêng cho ông từ năm 1992 và đến năm 1993 ông mới làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Các con của ông C và bà P là anh Long, chị Ly cũng xác định nguồn gốc đất là của các cụ để lại cho ông C và bà P. Khi anh chị được sinh ra và lớn lên lấy chồng, lấy vợ thì đã thấy bố mẹ ở trên thửa đất thổ cư và canh tác những thửa đất này. Như vậy, có căn cứ xác định nguồn gốc đất do các cụ để lại cho ông C và bà P.

Bà P cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng là do bà kết hôn với ông C năm 1987 nhưng đến năm 2001 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ông bà có 02 người con, con lớn là anh Long sinh năm 1988 và chị Ly sinh năm 1990. Phù hợp với lời khai của anh Long và chị Ly. Ông C cho rằng những thửa đất trên là do các cụ để lại cho một mình ông và ông đã được Ủy ban nhân dân huyện PL cấp giấy chứng nhận QSD đất số A 262361 ngày 17/3/1993 mang tên Trần Văn C. Tuy nhiên, căn cứ vào Hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất số A 262361, do Ủy ban nhân dân huyện PL cấp ngày 17/3/1993 mang tên Trần Văn C theo quyết định số 77/UB-QĐ ngày 17/03/1993 của Ủy ban nhân dân huyện PL quyết định cấp giấy chứng nhận cho 643 cá nhân (trong đó có tên chủ sử dụng đất ông Trần Văn C), Sổ địa chính theo bản đồ 299 và danh sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận sử dụng ruộng đất kèm theo quyết định 77/UB-QĐ đều có tên ông Trần Văn C. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất không có văn bản tặng cho ông C như ông C trình bày. Mặt khác, ông C cho rằng là tài sản riêng của ông nhưng ông không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh là tài sản riêng.

Vì vậy, có căn cứ xác định tài sản chung của ông C và bà P trong thời kỳ hôn nhân mà bà P yêu C chia gồm 07 thửa đất, cụ thể: Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 18, diện tích 884 m^2 đất thổ cư, theo bản đồ địa chính là thửa 101, tờ bản đồ số 39, diện tích 979,8 m^2 (hiện trạng sử dụng có diện tích 991,1 m^2, trong đó có: 400m^2 đất ở và 591,1 m^2 đất trồng cây lâu năm); Thửa 159, tờ bản đồ số 39, diện tích 591 m^2 (đất trồng lúa nước); Thửa 163, tờ bản đồ số 39, diện tích 298 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Thửa 248, tờ bản đồ số 39, diện tích 139 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Thửa 249, tờ bản đồ số 39, diện tích 333 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) ; Thửa 326, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.317m^2(đất chuyên trồng lúa nước); Thửa 243, tờ bản đồ số 39, diện tích 589 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác).

[2.3] Căn cứ vào biên bản thẩm định ngày 29/8/2022 và biên bản định giá tài sản ngày 28/3/2023 của Hội đồng định giá xác định: Tổng giá trị 07 thửa đất là **367.003.100** đồng, cụ thể:

- Thửa 101, tờ bản đồ số 39 theo trích đo hiện trạng sử dụng có diện tích 991,1 m^2 có tổng giá trị: 170.146.100 đồng (Trong đó có: 400m^2 đất ở X đơn giá 350.000 đồng/m2 = 140.000.000 đồng và 591,1m^2 đất trồng cây lâu năm X đơn giá 51.000 đồng/m2 = 30.146.100 đồng).

- Thửa 159, tờ bản đồ số 39, diện tích 591 m^2 (đất trồng lúa nước) X đơn giá 64.000 đồng/m2 = 37.824.000 đồng.

- Thửa 163, tờ bản đồ số 39, diện tích 298 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) X đơn giá 55.000 đồng/m2 = 16.390.000 đồng.

- Thửa 248, tờ bản đồ số 39, diện tích 139 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) X đơn giá 55.000 đồng/m2 = 7.645.000 đồng.

- Thửa 249, tờ bản đồ số 39, diện tích 333 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) X đơn giá 55.000 đồng/m2 = 18.315.000 đồng.

- Thửa 326, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.317m^2 (đất chuyên trồng lúa nước) X đơn giá 64.000 đồng/m2 = 84.288.000 đồng.

- Thửa 243, tờ bản đồ số 39, diện tích 589 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) X đơn giá 55.000 đồng/m2 = 32.395.000 đồng.

+ Về tài sản trên đất: Theo biên bản thẩm định và định giá tài sản tại trên thửa 101, tờ 39 có các tài sản sau: Nhà chính diện tích 66m2, tường cáo 3,6m, mái lợp ngói xi măng, tường xây gạch, công trình xây từ năm 1993, đã hết niên hạn sử dụng nên giá trị còn lại là 20%; Mái hiên có giá trị 1.267.200 đồng; Nhà bếp tường xây gạch mái prôximăng cải tạo, sửa chữa lại; 01 Chuồng lợn lợp prôximăng, tường xây gạch; 01 nhà để đồ diện tích 51m2; tường rao xây gạch xilicat dài 39 m, cao 1,5m, tường 10cm; 01 Giếng khơi sau 7m, đường kính 0,7m; 01 nhà tắm; 01 Nhà bằng tôn tường xây gạch ; có 01 cây soài; 01 cây bơ; 01 cây bưởi; 01 cây tranh.

- Nguyên đơn và bị đơn không yêu C chia tài sản trên đất nên Hội đồng không đặt ra vấn đề chia tài sản trên đất. Như vậy, tài sản chung của ông C, bà P trong thời kỳ hôn nhân để chia gồm 07 thửa đất nêu trên.

Nguồn gốc hình thành các thửa đất là do các cụ (bố, mẹ) ông C để lại nên khi giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn cần xem xét đến nguồn gốc hình thành khối tài sản chung nên Hội đồng xét xử xác định công sức của ông C vào việc tạo lập, duy trì và phát triển vào khối tài sản chung là nhiều hơn, do vậy cần chia cho ông C giá trị tài sản nhiều hơn bà P là đúng quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình. Trích chia cho ông C 2/3 trên tổng số tài sản chung bà P yêu C chia, như vậy ông C được hưởng giá trị là 367.003.100 đồng X 2/3 = 244.688.733 đồng (làm tròn **244.688.700 đồng**), bà P được hưởng giá trị tài sản là **122.314.400 đồng**.

* Ông C được quản lý, sử dụng:

- Diện tích 655,1 m^2 (trong đó có 250 m^2 đất ở và 405,1 m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thửa 101, tờ bản đồ số 39 bản đồ địa chính tại xã DD, huyện PL, tỉnh Thái

Nguyên. Có giá trị: 108.160.100 đồng cùng toàn bộ tài sản trên diện tích đất này. (Sơ đồ chỉ giới gồm các điểm 1, 2, 3, 4, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17,18, 19, 20, 1)

- Thửa 248, tờ bản đồ số 39, diện tích 139 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) bản đồ địa chính tại xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị 7.645.000 đồng.

- Thửa 249, tờ bản đồ số 39, diện tích 333 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) bản đồ địa chính tại xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị 18.315.000 đồng.

- Thửa 326, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.317m^2 (đất chuyên trồng lúa nước) bản đồ địa chính tại xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị 84.288.000 đồng.

- Thửa 243, tờ bản đồ số 39, diện tích 589 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) bản đồ địa chính tại xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị = 32.395.000 đồng.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Tổng giá trị tài sản ông C được hưởng: **250.803.100 đồng** (Hai trăm năm mươi triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm đồng).

* Ông C phải thanh toán cho bà P là 6.114.400 đồng (trích chia chênh lệch giá trị tài sản được hưởng).

* Bà P được quản lý, sử dụng:

- Diện tích 336 m^2 (trong đó có 150 m^2 đất ở và 186 m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thửa 101, tờ bản đồ số 39 bản đồ địa chính tại xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị: 61.986.000 đồng cùng toàn bộ tài sản trên diện tích đất này. (Sơ đồ chỉ giới gồm các điểm 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 4)

- Thửa 159, tờ bản đồ số 39, diện tích 591 m^2 (đất trồng lúa nước) bản đồ địa chính xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị: 37.824.000 đồng theo. (Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

- Thửa 163, tờ bản đồ số 39, diện tích 298 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) bản đồ địa chính xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị 16.390.000 đồng.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Tổng giá trị tài sản mà bà P được hưởng: **116.200.000 đồng** (Một trăm mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng).

* Bà P được nhận số tiền 6.114.400 đồng do ông P thanh toán.

[2.3.] Nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

[3.] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 16.000.000 đồng (bà P đã tạm ứng trước). Đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo

phần tài sản mà mình được hưởng. Buộc ông Trần Văn C phải trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 10.666.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản.

[4.] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần tài sản mà mình được hưởng.

- Ông Trần Văn C phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật là: 12.234.435 đồng.

- Bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật là: 6.115.720 đồng.

[5.] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là phù hợp và cần được chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PL là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39, các Điều 146, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 33 và Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Luật phí và lệ phí 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu C khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc chia tài sản sau khi ly hôn với ông Trần Văn C.

Tuyên xử:

1. Ông C được quản lý, sử dụng:

- Diện tích 655,1 m^2 (trong đó có 250 m^2 đất ở và 405,1 m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thửa 101, tờ bản đồ số 39 bản đồ địa chính tại xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị: 108.160.100 đồng cùng toàn bộ tài sản trên diện tích đất này. (Sơ đồ chỉ giới gồm các điểm 1, 2, 3, 4, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17,18, 19, 20, 1) (sơ đồ chi tiết kèm theo)

- Thửa 248, tờ bản đồ số 39, diện tích 139 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) bản đồ địa chính tại xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị 7.645.000 đồng

- Thửa 249, tờ bản đồ số 39, diện tích 333 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) bản đồ địa chính tại xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị 18.315.000 đồng

- Thửa 326, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.317m^2 (đất chuyên trồng lúa nước) bản đồ địa chính tại xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị 84.288.000 đồng

- Thửa 243, tờ bản đồ số 39, diện tích 589 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) bản đồ địa chính tại xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị 32.395.000 đồng

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

- Ông C phải thanh toán cho bà P là 6.114.400 đồng (trích chia chênh lệch giá trị tài sản được hưởng)

2. Bà P được quản lý, sử dụng:

- Diện tích 336 m^2 (trong đó có 150 m^2 đất ở và 186 m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thửa 101, tờ bản đồ số 39 bản đồ địa chính tại xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị: 61.986.000 đồng cùng toàn bộ tài sản trên diện tích đất này. (Sơ đồ chỉ giới gồm các điểm 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 4)

- Thửa 159, tờ bản đồ số 39, diện tích 591 m^2 (đất trồng lúa nước) bản đồ địa chính xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị: 37.824.000 đồng theo (Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

- Thửa 163, tờ bản đồ số 39, diện tích 298 m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) bản đồ địa chính xã DD, huyện PL, tỉnh Thái Nguyên. Có giá trị 16.390.000 đồng

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

- Bà P được nhận số tiền 6.114.400 đồng do ông P thanh toán.

Kể từ ngày có đơn yêu C thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 16.000.000 đồng (bà P đã tạm ứng trước). Đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo phần tài sản mà mình được hưởng. Buộc ông Trần Văn C phải trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 10.666.000 đồng (mười triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản

4. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần tài sản mà mình được hưởng.

- Ông Trần Văn C phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật là: 12.234.435 đồng (Mười hai triệu hai trăm ba mươi tư nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng) nộp vào Ngân sách nhà nước.

- Bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật là: 6.115.720 đồng, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004021 ngày 10/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL, bà P phải nộp tiếp 5.815.720 đồng (năm triệu tám trăm mười lăm nghìn bảy trăm hai mươi đồng) vào Ngân sách nhà nước

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu C thi hành án, tự nguyện yêu C thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- UBND xã/TT;
- Lưu: HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Ngô Hồng Nam